

Số: **63** /QĐ-UBND

Cam Lộ, ngày **14** tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 31/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện kỳ họp thứ 13 khóa V về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 31/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện kỳ họp thứ 13 khóa V về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 31/12/2020 của Hội đồng Nhân dân huyện kỳ họp thứ 13 khóa V về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngân sách do huyện quản lý năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định 2828 /QĐ-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND huyện Cam Lộ V/v Giao dự toán thu, chi ngân sách và các chỉ tiêu XDCB năm 2021 cho các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Cam Lộ (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính (B/c);
- TT Huyện uỷ; TT HĐND huyện (B/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, TT;
- Lưu: VT. *nh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

  
**Trần Anh Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAM LỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số **63** /QĐ-UBND ngày **14** /01/2021 UBND huyện Cam Lộ )

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021	Trong đó	
			Tổng số	NS huyện
<b>A/</b>	<b>Tổng chi NSNN địa phương</b>	<b>328.070.000,0</b>	<b>285.053.000,0</b>	<b>43.017.000,0</b>
<b>A1</b>	<b>Tổng chi trợ cấp cân đối</b>	<b>314.951.000,0</b>	<b>274.934.000,0</b>	<b>40.017.000,0</b>
<b>I</b>	<b>Chi ĐT phát triển</b>	<b>85.338.000</b>	<b>85.338.000</b>	<b>-</b>
	- Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	4.338.000	4.338.000	
	- TW hỗ trợ có địa chỉ	-		
	- Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất	81.000.000	81.000.000	
	Trong đó trả nợ vay theo NQ 02			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>224.269.000</b>	<b>185.052.000</b>	<b>39.217.000</b>
1	Chi SN Kinh tế	4.338.000	4.071.000	267.000
2	Chi SN Môi trường	2.500.000	2.500.000	
3	Chi SN Văn hoá - Thông tin	1.854.000	1.176.000	678.000
4	Chi SN Truyền thanh	486.000	486.000	
5	Chi SN Thể dục - Thể thao	360.000	274.000	86.000
6	Chi SN Giáo dục- ĐT& Dạy nghề	132.955.000	132.550.000	405.000
	- SN Giáo dục	131.946.000	131.541.000	405.000
	- SN Đào tạo và Dạy nghề	1.009.000	1.009.000	
7	Chi SN Y tế - Dân số KHHGD	1.137.000	1.137.000	
8	Chi Đảm bảo xã hội	15.357.000	14.462.000	895.000
9	Chi Quản lý hành chính	59.211.000	26.518.000	32.693.000
10	Chi Quốc phòng - An ninh:	4.992.600	1.066.000	3.926.600,0
10.1	Quốc phòng địa phương	4.263.000	750.000	3.513.000,0
10.2	An ninh địa phương	820.000	316.000	504.000,0
11	Chi khác ngân sách	988.000	812.000	176.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>5.344.000</b>	<b>4.544.000</b>	<b>800.000</b>
<b>AII</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu huy động đóng góp QL qua ngân sách</b>	<b>3.200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>AIII</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:</b>	<b>9.919.000</b>	<b>9.919.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>6.900.000</b>	<b>6.900.000</b>	
1	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị....	400.000	400.000	
2	KP chỉnh trang đô thị xây dựng nông thôn mới	3.000.000	3.000.000	
3	KP xây dựng kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Trúc Khê đoạn qua thôn Trúc Kinh, xã Thanh An	1.000.000	1.000.000	

4	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ huyện đạt chuẩn nông thôn mới: SC, nâng cấp một số cơ quan, đơn vị trường lớp học...	2.000.000	2.000.000
5	KP Đề án chính quyền điện tử	500.000	500.000
<b>II</b>	<b>Chi Quản lý Hành chính: QLNN, Đảng, UBMT và các đoàn thể:</b>	<b>3.019.000</b>	<b>3.019.000</b>
1	Ban thanh tra nhân dân: 0,5 triệu đồng/xã, thị trấn	4.000	4.000
2	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND:	416.763	416.763
2.1	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND huyện	121.763	121.763
2.2	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND xã, thị trấn:	<b>295.000</b>	<b>295.000</b>
	- UBND xã Thanh An	36.900	36.900
	- UBND xã Cam Thủy	36.900	36.900
	- UBND xã Cam Hiếu	36.900	36.900
	- UBND xã Cam Tuyền	36.800	36.800
	- UBND xã Cam Thành	36.900	36.900
	- UBND xã Cam Chính	36.800	36.800
	- UBND xã Cam Nghĩa	36.900	36.900
	- UBND thị trấn Cam Lộ	36.900	36.900
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và KP cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo... Theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	74.000	74.000
4	KP thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở:	<b>814.000</b>	<b>814.000</b>
	- UBND xã Thanh An	171.700	171.700
	- UBND xã Cam Thủy	86.400	86.400
	- UBND xã Cam Hiếu	91.600	91.600
	- UBND xã Cam Tuyền	91.700	91.700
	- UBND xã Cam Thành	96.100	96.100
	- UBND xã Cam Chính	94.400	94.400
	- UBND xã Cam Nghĩa	105.000	105.000
	- UBND thị trấn Cam Lộ	77.100	77.100
5	Phụ cấp bảo vệ dân phố (30% KP cấp huyện)	121.715	121.715
6	Tiếp xúc cư tri của HĐND huyện tại các xã, thị trấn: 2 triệu đồng/xã, thị trấn	16.000	16.000
7	Hoà giải cơ sở:	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>
	UBND xã Thanh An	11.000	11.000
	UBND xã Cam Thủy	10.000	10.000
	UBND xã Cam Hiếu	7.000	7.000
	UBND xã Cam Tuyền	10.000	10.000
	UBND xã Cam Thành	12.000	12.000
	UBND xã Cam Chính	9.000	9.000
	UBND xã Cam Nghĩa	12.000	12.000

	UBND thị trấn Cam Lộ	9.000	9.000	
8	KP phục vụ tại Đền thờ Vua Hàm Nghi và các Tướng sỹ Cần Vương	112.600	112.600	
9	Chi phục vụ các nhiệm vụ đột xuất trong công tác quản lý, điều hành và các nhiệm vụ XD NTM khác...	1.179.922	1.179.922	
10	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000	200.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAM LỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số **63** /QĐ-UBND, ngày **14** /01/2021 UBND huyện Cam Lộ )

*ĐVT: 1.000 đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi địa phương năm 2021	Ghi chú
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b><u>320.396.666</u></b>	
<b>A</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>	35.343.666	
<b>B</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực</b>	<b>285.053.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi ĐT phát triển</b>	<b>85.338.000</b>	
	- Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	4.338.000	
	- TW hỗ trợ có địa chỉ		
	- Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất	81.000.000	
	Trong đó trả nợ vay theo NQ 02		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>185.052.000</b>	
1	Chi SN Kinh tế	4.071.000	
2	Chi SN Môi trường	2.500.000	
3	Chi SN Văn hoá - Thông tin	1.176.000	
4	Chi SN Truyền thanh	486.000	
5	Chi SN Thể dục - Thể thao	274.000	
6	Chi SN Giáo dục- ĐT& Dạy nghề	132.550.000	
6.1	- SN Giáo dục	131.541.000	
6.2	- SN Đào tạo và Dạy nghề	1.009.000	
7	Chi SN Y tế - Dân số KHHGD	1.137.000	
8	Chi Đảm bảo xã hội	14.462.000	
9	Chi Quản lý hành chính	26.518.000	
10	Chi Quốc phòng - An ninh:	1.066.000	
10.1	Quốc phòng địa phương	750.000	
10.2	An ninh địa phương	316.000	
11	Chi khác ngân sách	812.000	
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>4.544.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu huy động đóng góp QL qua NSNN</b>	<b>200.000</b>	
<b>B1</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:</b>	<b>9.919.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế:</b>	<b>6.900.000</b>	
1	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị....	400.000	

2	KP chỉnh trang đô thị xây dựng nông thôn mới	3.000.000	
3	KP xây dựng kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Trúc Khê đoạn qua thôn Trúc Kinh, xã Thanh An	1.000.000	
4	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ huyện đạt chuẩn nông thôn mới: SC, nâng cấp một số cơ quan, đơn vị trường lớp học...	2.000.000	
5	KP Đề án chính quyền điện tử	500.000	
<b>II</b>	<b>Chi Quản lý Hành chính: QLNN, Đảng, UBMT và các đoàn thể:</b>	<b>3.019.000</b>	
1	Ban thanh tra nhân dân: 0,5 triệu đồng/xã, thị trấn	4.000	
2	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND:	416.763	
2.1	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND huyện	121.763	
2.2	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND xã, thị trấn:	<b>295.000</b>	
	- UBND xã Thanh An	36.900	
	- UBND xã Cam Thủy	36.900	
	- UBND xã Cam Hiếu	36.900	
	- UBND xã Cam Tuyên	36.800	
	- UBND xã Cam Thành	36.900	
	- UBND xã Cam Chính	36.800	
	- UBND xã Cam Nghĩa	36.900	
	- UBND thị trấn Cam Lộ	36.900	
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và KP cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo... Theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	74.000	
4	KP thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở:	<b>814.000</b>	
	- UBND xã Thanh An	171.700	
	- UBND xã Cam Thủy	86.400	
	- UBND xã Cam Hiếu	91.600	
	- UBND xã Cam Tuyên	91.700	
	- UBND xã Cam Thành	96.100	
	- UBND xã Cam Chính	94.400	
	- UBND xã Cam Nghĩa	105.000	
	- UBND thị trấn Cam Lộ	77.100	
5	Phụ cấp bảo vệ dân phố (30% KP cấp huyện)	121.715	
6	Tiếp xúc cư tri của HĐND huyện tại các xã, thị trấn: 2 triệu đồng/xã, thị trấn	16.000	
7	Hoà giải cơ sở:	<b>80.000</b>	
	- UBND xã Thanh An	11.000	
	- UBND xã Cam Thủy	10.000	
	- UBND xã Cam Hiếu	7.000	
	- UBND xã Cam Tuyên	10.000	

	- UBND xã Cam Thành	12.000	
	- UBND xã Cam Chính	9.000	
	- UBND xã Cam Nghĩa	12.000	
	- UBND thị trấn Cam Lộ	9.000	
8	KP phục vụ tại Đền thờ Vua Hàm Nghi và các Tướng sỹ Cần Vương	112.600	
9	KP phục vụ các nhiệm vụ đột xuất trong công tác quản lý, điều hành và các nhiệm vụ XD NTM khác...	1.179.922	
10	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200.000	











## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-UBND, ngày 14/01/2021 của UBND huyện Cam Lộ)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Cấp học	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, LN, thủy lợi, ts, dịch vụ			
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>185.052.000,0</b>	<b>132.550.000,0</b>	<b>0</b>	<b>750.000</b>	<b>316.000</b>	<b>1.137.000</b>	<b>1.176.000</b>	<b>486.000</b>	<b>274.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>4.071.000</b>	<b>0</b>	<b>4.071.000</b>	<b>26.518.000</b>	<b>14.462.000</b>	<b>812.000</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC</b>		<b>46.641.773,0</b>	<b>2.227.082,0</b>	<b>0</b>	<b>750.000</b>	<b>316.000</b>	<b>1.097.000</b>	<b>989.073</b>	<b>486.000</b>	<b>274.000</b>	<b>1.862.053</b>	<b>1.707.544</b>	<b>0</b>	<b>1.707.544</b>	<b>22.073.991</b>	<b>14.462.000</b>	<b>397.030</b>
1	VP HĐND & UBND huyện		4.817.763,0										120.000		120.000	4.697.763		
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.454.489,0									100.000	715.000		715.000	639.489		
3	Phòng Nội vụ		1.834.824,0	609.400,0		35.000	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000		135.712		135.712	959.712		50.000
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT		872.850,0										0			872.850		
5	Phòng Lao động-TB&XH		16.388.558,0					1.092.000					0			834.558	14.462.000	
6	Phòng Tài nguyên & MT		938.592,0									400.000	0			538.592		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo		2.112.923,0	1.099.747,0									0			1.013.176		
8	Phòng Văn hoá TT		740.645,0						50.000				200.000		200.000	490.645		
9	Phòng Tư pháp		510.602,0										0			510.602		
10	Thanh tra		672.863,0			12.000							0			660.863		
11	Phòng Y tế		260.500,0										0			260.500		
12	Phòng TC-KH		1.085.671,0										0			1.085.671		
13	KP Đảng (VP Huyện uỷ)		5.655.674,0										0			5.655.674		
14	UB Mặt trận		1.190.578,0										0			1.190.578		
15	Đoàn thanh niên		431.128,0										0			431.128		
16	Hội LH Phụ nữ		527.469,0										0			527.469		
17	Hội Nông dân		454.221,0										0			454.221		
18	Hội Cựu chiến binh		378.368,0										0			378.368		
19	Hội Chữ thập đỏ		259.148,0										0			259.148		
20	Hội Người mù		248.538,0										0			84.508		164.030
21	Hội Người cao tuổi		86.900,0										0			77.900		9.000
22	Hội Đông y		84.096,0										0			75.096		9.000
23	Hội Từ chính trị yêu nước		84.096,0										0			75.096		9.000
24	Hội Cựu thanh niên xung phong		84.096,0										0			75.096		9.000
25	Hội Khuyến học		104.096,0										0			75.096		29.000
26	Hội Người khuyết tật, Nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội		119.141,0										0			110.141		9.000
27	Hội KHKH và Lâm vườn		49.051,0													40.051		9.000
28	Trung tâm Y tế cam Lộ		100.000,0															100.000
29	Ban QLDA đầu tư XD và PTQĐ		0,0										0					



STT	Tên đơn vị	Cấp học	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, LN, thủy lợi, ts, dịch vụ			
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	TH&THCS Cam Hiếu	Cấp 1	4.727.775,0	4.727.775,0														
		Cấp 2	3.782.754,0	3.782.754,0														
21	TH&THCS Cam Tuyền	Cấp 1	3.424.794,0	3.424.794,0														
		Cấp 2	3.928.879,0	3.928.879,0														
22	TH&THCS Cam Thành	Cấp 1	4.206.930,0	4.206.930,0														
		Cấp 2	3.717.097,0	3.717.097,0														
23	TH&THCS Cam Nghĩa	Cấp 1	4.915.792,0	4.915.792,0														
		Cấp 2	4.254.628,0	4.254.628,0														
24	TH&THCS Cam Chính	Cấp 1	4.536.047,0	4.536.047,0														
		Cấp 2	3.665.860,0	3.665.860,0														
25	Trung tâm GDNN&GDTX		2.890.021,0	2.890.021,0														
III	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN</b>		<b>13.041.828,0</b>	<b>4.954.519,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40.000</b>	<b>186.927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>637.947</b>	<b>2.363.456</b>	<b>0</b>	<b>2.363.456</b>	<b>4.444.009</b>	<b>0</b>	<b>414.970</b>
1	Chi sự nghiệp nông nghiệp		800.000,0										800.000		800.000			
2	Chi SN công nghiệp, thương mại, dịch vụ		400.000,0										400.000		400.000			
3	Sự nghiệp Khoa học công nghệ		200.000,0										200.000		200.000			
4	Chi sự nghiệp lao động việc làm		100.000,0										100.000		100.000			
5	Chi mua sắm và sửa chữa tài sản, TTB		300.000,0										300.000		300.000			
6	Vận hành lò đốt rác tập trung		350.000,0									350.000	0					
7	Dự phòng thu gom rác phát sinh		100.000,0									100.000	0					
8	KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5t		150.000,0	150.000,0									0					
9	KP hỗ trợ HSKT theo TTLT số 42/2013/TTLT		129.000,0	129.000,0									0					
10	KP mua sắm trang thiết bị dạy và học		3.000.000,0	3.000.000,0									0					
11	Dự phòng nâng lương, giáo viên chuyển đi chuyển đến và các nhiệm vụ khác		1.323.854,0	1.323.854,0									0					
12	KP K/n tổ chức các hoạt động các ngày lễ lớn: 30 năm lập lại huyện; XD lịch sử Đảng bộ huyện; HDND huyện đi tham quan học tập kết thúc nhiệm kỳ...		1.200.000,0										0			1.200.000		
13	KP đối ứng mua xe Văn phòng Huyện ủy		500.000,0										0			500.000		
14	Các nhiệm vụ chi hoạt động khác		4.488.974,0	351.665,0				40.000	186.927			187.947	563.456		563.456	2.744.009		414.970

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **63** /QĐ-UBND, ngày **14** tháng **01** năm 2021 của UBND huyện Cam Lộ)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện, xã
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>339.160.000</b>	<b>328.070.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>133.200.000</b>	<b>122.110.000</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.150.000	21.150.000
	- Thuế giá trị gia tăng	19.461.000	19.461.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.000	1.092.000
	- Thuế tài nguyên	255.000	255.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.000	33.000
	- Thu khác về thuế	309.000	309.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.350.000	3.350.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	10.300.000	10.300.000
8	Thu phí, lệ phí	1.770.000	1.180.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	950.000	950.000
12	Thu tiền sử dụng đất	90.000.000	81.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	2.050.000	550.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	400.000	400.000
18	Các khoản thu huy động đóng góp	3.200.000	3.200.000
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>205.960.000</b>	<b>205.960.000</b>
1	Thu bổ sung cân đối	178.918.000	178.918.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.919.000	9.919.000
3	Thu bổ sung CCTL và các chế độ liên quan	17.123.000	17.123.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN CAM LỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **63** /QĐ-UBND, ngày **14** tháng **01** năm 2021 của UBND huyện Cam Lộ)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.831.000</b>	<b>7.673.334</b>	<b>3.791.000</b>	<b>3.882.334</b>	<b>35.343.666</b>			<b>43.017.000</b>
1	Xã Thanh An	2.089.000	1.504.300	694.000	810.300	5.275.650			6.779.950
2	Xã Cam Thủy	885.000	654.500	354.000	300.500	4.149.500			4.804.000
3	Xã Cam Hiếu	1.313.000	981.500	526.000	455.500	3.828.700			4.810.200
4	Xã Cam Tuyên	506.000	417.700	307.000	110.700	4.903.100			5.320.800
5	Xã Cam Thành	1.819.000	1.247.034	534.000	713.034	4.297.566			5.544.600
6	Xã Cam Chính	551.000	429.300	262.000	167.300	4.577.350			5.006.650
7	Xã Cam Nghĩa	491.000	364.200	197.000	167.200	4.933.350			5.297.550
8	Thị trấn Cam Lộ	3.177.000	2.074.800	917.000	1.157.800	3.378.450			5.453.250



**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN CAM LỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số **63** /QĐ-UBND, ngày **14** /01/2021 của UBND huyện Cam Lộ)

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2021	Ghi chú
A	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>9.419.000</b>	
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế:</b>		<b>6.400.000</b>	
1	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị....	Toàn huyện	400.000	
2	KP chỉnh trang đô thị xây dựng nông thôn mới: Trồng cây xanh	Phòng KT&HT	3.000.000	
3	KP xây dựng kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Trúc Khê đoạn qua thôn Trúc Kinh, xã Thanh An	Ban QLDA đầu tư xây dựng và PTQĐ	1.000.000	Theo Công văn số 4063/TB-UBND ngày 07/9/2021 của UBND tỉnh
4	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ huyện đạt chuẩn nông thôn mới: SC, nâng cấp một số cơ quan, đơn vị trường lớp học...	Toàn huyện	2.000.000	
5	KP Đề án chính quyền điện tử	Phòng VH&TT	500.000	
<b>II</b>	<b>Chi Quản lý Hành chính: QLNN, Đảng, UBMT và các đoàn thể:</b>		<b>3.019.000</b>	
1	Ban thanh tra nhân dân: 0,5 triệu đồng/xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	4.000	
2	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐND:		<b>416.763</b>	
2.1	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND huyện	Văn phòng HĐND & UBND huyện	121.763	
2.2	Chế độ các chức danh đại biểu HĐND xã, thị trấn:	Các xã, thị trấn	<b>295.000</b>	
	- UBND xã Thanh An		36.900	
	- UBND xã Cam Thủy		36.900	
	- UBND xã Cam Hiếu		36.900	
	- UBND xã Cam Tuyền		36.800	
	- UBND xã Cam Thành		36.900	
	- UBND xã Cam Chính		36.800	
	- UBND xã Cam Nghĩa		36.900	
	- UBND thị trấn Cam Lộ		36.900	
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và KP cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo...	UBND xã Cam Tuyền	74.000	Theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
4	KP thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở:	Các xã, thị trấn	<b>814.000</b>	
	- UBND xã Thanh An		171.700	Định mức theo NQ 04/2017/HĐND tỉnh
	- UBND xã Cam Thủy		86.400	
	- UBND xã Cam Hiếu		91.600	

	- UBND xã Cam Tuyền		91.700	
	- UBND xã Cam Thành		96.100	
	- UBND xã Cam Chính		94.400	
	- UBND xã Cam Nghĩa		105.000	
	- UBND thị trấn Cam Lộ		77.100	
5	Phụ cấp bảo vệ dân phố (30% KP cấp huyện)	UBND thị trấn Cam Lộ	121.715	
6	Tiếp xúc cư tri của HĐND huyện tại các xã, thị trấn: 2 triệu đồng/xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	16.000	
7	Hoà giải cơ sở:	Các xã, thị trấn	<b>80.000</b>	
	- UBND xã Thanh An		11.000	
	- UBND xã Cam Thuý		10.000	
	- UBND xã Cam Hiếu		7.000	
	- UBND xã Cam Tuyền		10.000	
	- UBND xã Cam Thành		12.000	
	- UBND xã Cam Chính		9.000	
	- UBND xã Cam Nghĩa		12.000	
	- UBND thị trấn Cam Lộ		9.000	
8	KP phục vụ tại Đền thờ Vua Hàm Nghi và các Tướng sỹ Cần Vương	UBND xã Cam Chính	112.600	
9	KP phục vụ các nhiệm vụ đột xuất trong công tác quản lý, điều hành và các nhiệm vụ XD NTM khác...	Toàn huyện	1.179.922	
10	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	Phòng TC-KH	200.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAM LỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÓI HUYỆN NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số **63** /QĐ-UBND ngày **14**/01/2021 của UBND huyện Cam Lộ)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Số thu được để lại đơn vị sử dụng	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu phí, lệ phí, huy động đóng góp quản lý qua ngân sách			
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	Chi các khoản thu phí, lệ phí (nếu có)	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại (nếu có)
A	B	1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.200.000</b>	<b>3.200.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.200.000</b>
<b>I/</b>	<b>Cấp huyện, Quận:</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>			<b>200.000</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản thu, chi Văn phòng HĐND &amp; UBND huyện (tổ giao dịch 1 cửa):</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>			<b>30.000</b>
	- Thu lệ phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất	30.000	30.000			30.000
<b>2</b>	<b>Các khoản thu, chi tại phòng KT&amp;HT</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>			<b>170.000</b>
	- Phí thẩm tra, thẩm định báo cáo KTKT+Dự án xây dựng đầu tư công	170.000	170.000			170.000
<b>II/</b>	<b>Cấp xã, thị trấn:</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>			<b>3.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp XD cơ sở hạ tầng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>			<b>3.000.000</b>